



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

THÁNG 07 NĂM 2015

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Những thông tin chung	02
Bảng cân đối kế toán	03-04
Báo cáo kết quả kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	07-19

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

Trụ sở chính: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

• Điện thoại: (08) 38331106

Fax: (08) 38300253

• Web: www.vtctelecom.com.vn

• Email: vtc@vtctelecom.com.vn

2. Đây là Báo cáo tài chính của: **VĂN PHÒNG - CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 20 tháng 07 năm 2015.

5. Đơn vị tiền tệ: **Đồng Việt Nam** (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		26.339.464.547	59.847.123.191
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		426.836.294	1.189.866.845
1. Tiền	111	V.1.	426.836.294	1.189.866.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		210.000.000	6.152.528.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		210.000.000	6.152.528.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.974.113.162	47.465.299.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.234.432.975	38.623.669.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		159.132.600	49.100.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		470.276.881	388.214.130
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		280.600.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2.	11.946.061.971	8.404.316.033
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(116.391.265)	-
IV Hàng tồn kho	140		6.459.938.318	4.598.280.297
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	6.459.938.318	4.598.280.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		268.576.773	441.148.138
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.696.250	441.148.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		241.880.523	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		29.099.159.740	31.215.186.393
I Các khoản phải thu dài hạn	210		28.081.236	194.863.721
6. Phải thu dài hạn khác	216	V..	28.081.236	194.863.721
II Tài sản cố định	220		745.629.793	934.532.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	745.629.793	934.532.056
- Nguyên giá	222		9.958.085.672	10.441.103.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.212.455.879)	(9.506.571.305)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		203.393.864	203.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.393.864)	(203.393.864)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		700.000.000	700.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700.000.000	700.000.000
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.200.000.000	27.702.978.823
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	21.702.978.823
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.000.000.000	6.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.425.448.711	1.682.811.793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2.288.499.401	1.545.862.483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136.949.310	136.949.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		55.438.624.287	91.062.309.584

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		14.347.985.782	43.140.733.925
I Nợ ngắn hạn	310		14.347.985.782	43.140.733.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	1.705.288.082	24.693.982.293
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	338.814.538	1.768.428.520
4. Phải trả người lao động	314		516.467.530	905.205.981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	458.327.445	267.872.900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		286.056.736	286.056.736
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		204.520.000	189.920.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.323.161.463	5.352.998.685
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9.499.659.903	9.621.078.725
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.690.085	55.190.085
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		41.090.638.505	47.921.575.659
I Vốn chủ sở hữu	410		41.090.638.505	47.921.575.659
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.11	45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.11	200.264.000	200.264.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.11	(55.530.000)	(55.530.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.815.766.683	5.815.766.683
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.015.194.744	1.015.194.744
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.11	(11.232.016.922)	(4.401.079.768)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.401.079.768)	(4.401.079.768)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.830.937.154)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.438.624.287	91.062.309.584

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 07 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang



Tổng giám đốc

Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		864.700.284	1.572.429.568	1.342.459.584	2.339.797.513
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	864.700.284	1.572.429.568	1.342.459.584	2.339.797.513
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.13	527.403.718	1.567.489.711	1.288.786.549	2.740.206.177
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		337.296.566	4.939.857	53.673.035	(400.408.664)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	1.726.479.362	1.503.059.570	1.780.893.490	1.505.189.816
7 Chi phí tài chính	22	VI.15	2.475.482.982	76.698.311	2.747.884.094	147.313.330
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		314.610.104	76.698.311	561.446.274	146.564.522
8 Chi phí bán hàng	25	VI.16	1.619.677.227	802.303.734	3.447.929.145	1.286.843.363
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.17	1.165.447.508	1.492.443.902	2.399.284.123	2.504.824.380
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.196.831.789)	(863.446.520)	(6.760.530.837)	(2.834.199.921)
11 Thu nhập khác	31	VI.18	1.100	8.458.680	1.061.100	9.378.680
12 Chi phí khác	32	VI.19	69.135.455	1.422.492	71.467.417	139.060.149
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(69.134.355)	7.036.188	(70.406.317)	(129.681.469)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(3.265.966.144)	(856.410.332)	(6.830.937.154)	(2.963.881.390)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(3.265.966.144)	(856.410.332)	(6.830.937.154)	(2.963.881.390)

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 07 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(6.830.937.154)	(2.963.881.390)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		188.902.263	318.119.258
- Các khoản dự phòng	3		116.391.265	(82.168.020)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		274.831	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		346.677.333	(1.505.891.697)
- Chi phí lãi vay	6		561.446.274	146.564.522
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(5.617.245.188)	(4.087.257.327)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		28.512.555.702	5.685.068.217
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.861.658.021)	(1.233.107.875)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.791.538.713)	(4.128.068.019)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(328.185.030)	154.248.613
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(419.084.923)	(109.231.188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		85.034.785	130.452.907
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(39.445.000)	(215.898.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.459.566.388)	(3.803.792.836)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	920.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(490.600.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.152.528.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		375.447.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.780.854.490	1.504.971.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.818.229.490	1.505.891.697
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.201.659.903	5.302.848.818
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.323.078.725)	(2.772.109.611)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(121.418.822)	2.530.739.207
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(762.755.720)	232.838.068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.189.866.845	655.676.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(274.831)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	426.836.294	888.514.353

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015
 CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC



Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công Nghệ Tích Hợp (ITE) (*)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10. tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

(*) Trong kỳ Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC đã chuyển nhượng toàn bộ 74,96% vốn góp (tương ứng 2.502.978.823VND) vào Công ty Cổ phần Công Nghệ Tích Hợp (ITE) theo hợp đồng chuyển nhượng số 01.2015/HĐCNCP ký ngày 24/06/2015 cho nhà đầu tư khác. Kể từ ngày 25/06/2015 Công ty Cổ phần Công Nghệ Tích Hợp (ITE) không còn là công ty con của Công Ty VTC.

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3-B4L, tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 đường Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng;
- Công thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Hoạt động trang trí nội thất.

Địa chỉ: 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, cho thuê tài sản thiết bị viễn thông, ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí mở bảo lãnh ngân hàng, lỗ do chuyển nhượng Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tích Hợp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyên mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
1. Tiền		
a. Tiền mặt	55.917.829	19.630.785
b. Tiền gửi ngân hàng	370.918.465	1.170.236.060
Cộng	<u><u>426.836.294</u></u>	<u><u>1.189.866.845</u></u>
2. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động	4.597.257	7.377.891
Các đối tượng khác	11.941.464.714	8.396.938.142
Cộng	<u><u>11.946.061.971</u></u>	<u><u>8.404.316.033</u></u>
3. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	1.134.642.774	1.148.681.159
Công cụ, dụng cụ	0	35.364.550
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.482.514.866	79.503.910
Thành phẩm	91.781.793	91.781.793
Hàng hoá	2.547.557.226	2.547.557.226
Hàng gửi đi bán	203.441.659	695.391.659
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u><u>6.459.938.318</u></u>	<u><u>4.598.280.297</u></u>
4. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình		

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá						
1. Số đầu kỳ	697.048.615	6.103.044.152	2.874.089.102	766.921.492		10.441.103.361
2. Tăng trong kỳ						-
3. Giảm trong kỳ (*)		436.330.249		46.687.440		483.017.689
4. Số cuối kỳ	<u>697.048.615</u>	<u>5.666.713.903</u>	<u>2.874.089.102</u>	<u>720.234.052</u>		<u>9.958.085.672</u>
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số đầu kỳ	453.081.614	5.616.228.671	2.670.339.528	766.921.492		9.506.571.305
2. Tăng trong kỳ	34.852.432	74.108.065	79.941.766			188.902.263
3. Giảm trong kỳ (*)		436.330.249		46.687.440		483.017.689
4. Số cuối kỳ	<u>487.934.046</u>	<u>5.254.006.487</u>	<u>2.750.281.294</u>	<u>720.234.052</u>		<u>9.212.455.879</u>
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu kỳ	243.967.001	486.815.481	203.749.574			934.532.056
2. Số cuối kỳ	<u>209.114.569</u>	<u>412.707.416</u>	<u>123.807.808</u>	-		<u>745.629.793</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

(*) Trong kỳ giảm những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000đ được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2015	203.393.864	203.393.864
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 30/06/2015	203.393.864	203.393.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2015	203.393.864	203.393.864
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	203.393.864	203.393.864
Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015	-	-

6. Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2015
VND01/01/2015
VND

Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2015 đến 2044 của Văn phòng Công ty	1.520.098.107	1.545.862.483
Chi phí sửa chữa mua sắm thiết bị văn phòng	768.401.294	
Cộng	2.288.499.401	1.545.862.483

7. Vay và nợ ngắn hạn

30/06/2015
VND01/01/2015
VND

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	0	1.553.078.725
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	667.891.511	0
Ngân hàng TMCP Quân Đội	691.505.821	0
Công ty TNHH ĐT và PT Công Nghệ Thông Minh	500.000.000	700.000.000
Vay cá nhân	7.640.262.571	7.368.000.000
Cộng	9.499.659.903	9.621.078.725

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

30/06/2015
VND01/01/2015
VND

Thuế GTGT đầu ra	0	1.441.709.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.613.936	272.613.936
Thuế thu nhập cá nhân	60.566.541	48.471.215
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	5.634.061
Cộng	338.814.538	1.768.428.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

9. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí BD máy phát điện, ACCU và máy lạnh cho VMS6	4.168.000	4.168.000
Chi phí kiểm toán năm 2014		55.000.000
Công Ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP.HCM	245.454.545	
	<u>458.327.445</u>	<u>267.872.900</u>
10. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	379.848.556	349.956.516
Bảo hiểm xã hội	47.458.360	75.810.046
Bảo hiểm y tế	9.607.428	61.683.301
Bảo hiểm thất nghiệp	4.316.381	33.888.157
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	881.930.738	4.831.660.665
Cộng	<u>1.323.161.463</u>	<u>5.352.998.685</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3		3		5
Số dư tại ngày 01/01/2015	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	5.815.766.683	1.015.194.744	(4.401.079.768)	47.921.575.659
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(6.830.937.154)	(6.830.937.154)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	5.815.766.683	1.015.194.744	(11.232.016.922)	41.090.638.505

Mẫu B09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	0

11.4 Cổ tức

11.5 Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	248.344.200	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	727.865.384	1.614.287.513
Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị	366.250.000	
Doanh thu khác		725.510.000
Cộng	1.342.459.584	2.339.797.513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

13 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn bán hàng hoá	226.819.843	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	548.034.514	2.170.751.607
Giá vốn cho thuê tài sản, thiết bị	367.491.868	569.454.570
Giá vốn khác	146.440.324	
Cộng	1.288.786.549	2.740.206.177
14. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.854.490	4.971.697
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.000	218.119
Lợi nhuận được chia từ hoạt động GV đầu tư (*)	1.710.000.000	1.500.000.000
Cộng	1.780.893.490	1.505.189.816
(*) - Lợi nhuận được chia năm 2014 từ Công ty TNHH ĐT và PT Công Nghệ Thông Minh: 1.500.000.000VND - Lợi nhuận được chia năm 2014 từ Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Sao Bắc Đẩu: 210.000.000VND		
15. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	561.446.274	146.564.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.195.793	748.808
Chi phí mở bảo lãnh ngân hàng	57.710.204	
Chi phí tài chính khác (lỗ do chuyển nhượng Công ty ITE)	2.127.531.823	0
Cộng	2.747.884.094	147.313.330
16. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên	1.262.398.601	404.402.483
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	48.501.547	6.183.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.727.274	0
Chi phí bảo hành	82.204.918	0
Chi phí quảng cáo tiếp thị	21.499.000	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.065.880.832	542.881.927
Chi phí khác bằng tiền	848.673.429	169.432.567
Chi phí tiếp khách của TTDVKT	96.043.544	163.942.636
Cộng	3.447.929.145	1.286.843.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

17. Chi phí quản lý	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên	1.230.607.750	1.181.816.524
Chi phí đồ dùng văn phòng	44.546.605	13.728.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	4.978.354
Thuế, phí và lệ phí	25.764.376	5.000.000
Chi phí dự phòng	116.391.265	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624.254.844	607.888.969
Chi phí khác bằng tiền	357.719.283	691.411.898
Cộng	2.399.284.123	2.504.824.380
18. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Các khoản thu khác	1.061.100	9.378.680
Cộng	1.061.100	9.378.680
19. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	19.210.711
Xoá công nợ ứng trước HĐ nhưng không thực hiện	-	103.477.109
Các chi phí khác, lãi phạt chậm nộp	71.467.417	16.372.329
Cộng	71.467.417	139.060.149

VIII. Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 07 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC



Tổng giám đốc

Lê Xuân Tiến